BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2016 - 2017 Học kỳ : 2

Khóa học : D14 | Ngành đào tạo : Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Khoa : K. Cầu đường | Chuyên ngành : Xây dựng cầu đường

Bậc đào tạo : Đại học | Lớp học : D14CD2

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập			Chi tiết điểm các học phần																																												
				Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	AV3 (2.0)			TLC (2.0)			ĐAKCBTCT (1.0)			KCBTCT (3.0)			COHD (3.0)			CHKC2 (3.0)			MXD (2.0)			TNCHĐ (1.0)			KTXD (2.0)			AVCNGT (2.0)																	
							HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ
1	14DQ5802050041	Trương Tiến	Bách	Khá	2.74	2.42				6.9	C+	2.5	6.7	C+	2.5	5.2	D+	1.5	7.7	B+	3.5	9.2	A+	4	6.8	C+	2.5	6.9	C+	2.5	4.9	D+	1.5																		
2	14DQ5802050042	Đỗ Minh	Bình	Yếu	1.83	2.22	8.0	B+	3.5	7.1	B	3	7.3	B	3	4.4	D	1	4.3	D	1	3.0	F	0	6.4	C+	2.5	7.3	B	3	5.4	D+	1.5	6.9	C+	2.5															
3	14DQ5802050083	Nguyễn Quốc	Cương	Giỏi	3.42	3.16	7.2	B	3	8.3	B+	3.5	8.2	B+	3.5	7.9	B+	3.5	9.7	A+	4	7.9	B+	3.5	8.1	B+	3.5	7.8	B+	3.5	6.7	C+	2.5																		
4	14DQ5802050044	Võ Thanh	Danh	Yếu	1.98	2.25	8.0	B+	3.5	6.2	C+	2.5	6.7	C+	2.5	4.2	D	1	5.5	C	2	4.8	D+	1.5	6.5	C+	2.5	7.7	B+	3.5	6.0	C+	2.5	8.0	B+	3.5															
5	14DQ5802050006	Phạm Tiến	Đạt	Trung bình	2.47	2.28	7.2	B	3	5.3	D+	1.5	7.4	B	3	6.0	C+	2.5	5.2	D+	1.5	8.2	B+	3.5	6.1	C+	2.5	7.6	B+	3.5	5.6	C	2																		
6	14DQ5802050045	Trương Huy	Đạt	Yếu	0.37	1.67				1.8	F	0	0.0	F	0	2.4	F	0	2.1	F	0	2.5	F	0	3.2	F	0	5.7	C	2	1.3	F	0																		
7	14DQ5802050046	Phan Thúc	Được	Khá	2.68	2.38	7.6	B+	3.5	5.4	D+	1.5	5.4	D+	1.5	6.4	C+	2.5	6.3	C+	2.5	9.6	A+	4	7.4	B	3	7.8	B+	3.5	5.3	D+	1.5																		
8	14DQ5802050047	Phạm Tấn	Hải	Trung bình	2.27	2.26	6.3	C+	2.5	6.1	C+	2.5	4.6	D+	1.5	6.2	C+	2.5	5.0	D+	1.5	5.6	C	2	5.5	C	2	6.1	C+	2.5	5.8	C	2																		
9	14DQ5802050048	Mai Văn	Hiệp	Giỏi	3.37	3.19	8.2	B+	3.5	6.7	C+	2.5	7.0	B	3	8.0	B+	3.5	8.9	A	4	7.7	B+	3.5	8.2	B+	3.5	9.5	A+	4	6.4	C+	2.5																		
10	14DQ5802050049	Phạm Đình	Hoài	Khá	3.00	2.51	8.0	B+	3.5	8.3	B+	3.5	7.4	B	3	7.0	B	3	6.3	C+	2.5	7.1	B	3	6.5	C+	2.5	7.5	B+	3.5	7.2	B	3	7.0	B	3.0															
11	14DQ5802050105	Nguyễn Đình	Hoàng	Yếu	0.80	1.98	5.6	C	2	4.4	D	1	5.8	C	2	2.8	F	0	3.4	F	0	3.4	F	0	5.1	D+	1.5	6.2	C+	2.5	4.5	D+	1.5																		
12	14DQ5802050050	Nguyễn Phước	Hoàng	Yếu	1.86	2.17	7.0	B	3	5.9	C	2	4.2	D	1	5.3	D+	1.5	3.2	F	0	5.8	C	2	7.1	B	3	8.1	B+	3.5	5.0	D+	1.5																		
13	14DQ5802050079	Trần Minh	Hùng	Khá	2.97	2.93				7.5	B+	3.5	6.9	C+	2.5	5.8	C	2	6.4	C+	2.5	8.1	B+	3.5	8.7	A	4	8.6	A	4	6.2	C+	2.5																		
14	14DQ5802050053	Trần Tứ	Hùng	Yếu	1.84	2.49	9.0	A+	4	5.1	D+	1.5	5.6	C	2	5.3	D+	1.5	5.2	D+	1.5	6.3	C+	2.5	6.8	C+	2.5	6.3	C+	2.5	4.9	D+	1.5	4.6	D+	1.5															
15	14DQ5802050054	Huỳnh Duy	Hướng	Xuất sắc	3.71	3.51	6.6	C+	2.5	8.8	A	4	8.8	A	4	8.3	B+	3.5	9.8	A+	4	9.1	A+	4	9.1	A+	4	9.1	A+	4	7.9	B+	3.5	6.0	C+	2.5															
16	14DQ5802050099	Đặng Vĩnh	Khánh	Khá	2.74	2.78	5.6	C	2	6.4	C+	2.5	8.2	B+	3.5	6.5	C+	2.5	7.4	B	3	8.3	B+	3.5	7.7	B+	3.5	6.5	C+	2.5	5.3	D+	1.5																		
17	14DQ5802050055	Tăng Ngọc	Khải	Giỏi	3.38	2.85	6.2	C+	2.5	6.9	C+	2.5	7.0	B	3	7.5	B+	3.5	9.2	A+	4	8.4	B+	3.5	7.7	B+	3.5	9.1	A+	4	6.7	C+	2.5	7.0	B	3.0															
18	14DQ5802050056	Nguyễn Anh	Kỳ	Khá	3.08	2.68	7.2	B	3	6.1	C+	2.5	6.1	C+	2.5	8.0	B+	3.5	7.9	B+	3.5	8.3	B+	3.5	7.5	B+	3.5	6.9	C+	2.5	6.7	C+	2.5	6.8	C+	2.5															
19	14DQ5802050121	Trần Đức	Lân	Khá	2.53	2.39				6.6	C+	2.5	6.5	C+	2.5	6.2	C+	2.5	7.2	B	3	5.9	C	2	7.8	B+	3.5	7.3	B	3	5.2	D+	1.5																		
20	14DQ5802050123	Ngô Chí	Linh	Trung bình	2.21	2.32	6.2	C+	2.5	5.7	C	2	6.9	C+	2.5	5.8	C	2	5.4	D+	1.5	5.8	C	2	5.8	C	2	7.7	B+	3.5	5.7	C	2	5.7	C	2.0															
21	14DQ5802050057	Trần Văn	Lĩnh	Yếu	1.73	2.37				5.4	D+	1.5	0.0	F	0	5.5	C	2	5.8	C	2	6.9	C+	2.5				0.0	F	0																					
22	14DQ5802050058	Đoàn Duy	Luyện	Khá	2.73	2.63	8.2	B+	3.5	6.6	C+	2.5	7.5	B+	3.5	5.9	C	2	5.0	D+	1.5	7.8	B+	3.5	5.9	C	2	7.7	B+	3.5	5.6	C	2																		
23	14DQ5802050089	Nguyễn Thành	Lương	Khá	2.68	2.89				6.3	C+	2.5	6.7	C+	2.5	6.0	C+	2.5	6.8	C+	2.5	6.8	C+	2.5	8.5	A	4	6.1	C+	2.5	6.5	C+	2.5																		
24	14DQ5802050087	Nguyễn Tấn	Lực	Khá	2.95	3.03	6.4	C+	2.5	7.1	B	3	7.5	B+	3.5	5.9	C	2	8.6	A	4	6.7	C+	2.5	8.3	B+	3.5	9.4	A+	4	6.1	C+	2.5	6.5	C+	2.5															
25	14DQ5802050091	Đoàn Ngọc	Phú	Khá	3.19	2.58	5.2	D+	1.5	7.0	B	3	7.5	B+	3.5	6.2	C+	2.5	8.8	A	4	9.1	A+	4	7.7	B+	3.5	5.8	C	2	6.2	C+	2.5	6.1	C+	2.5															
26	14DQ5802050095	Trần Minh	Quang	Khá	2.60	2.52	7.7	B+	3.5	6.1	C+	2.5	7.0	B	3	5.9	C	2	8.9	A	4	5.6	C	2	7.1	B	3	6.6	C+	2.5	6.2	C+	2.5	5.9	C	2.0															
27	14DQ5802050060	Nguyễn Văn	Quốc	Trung bình	2.18	2.61	7.5	B+	3.5	5.8	C	2	6.9	C+	2.5	5.9	C	2	6.9	C+	2.5	4.5	D+	1.5	7.0	B	3	7.3	B	3	6.1	C+	2.5	5.4	D+	1.5															
28	14DQ5802050062	Nguyễn Linh	Sang	Khá	2.74	2.75	5.2	D+	1.5	7.0	B	3	8.7	A	4	6.6	C+	2.5	8.2	B+	3.5	5.6	C	2	7.1	B	3	8.8	A	4	6.5	C+	2.5	5.3	D+	1.5															
29	14DQ5802050103	Nguyễn Tấn	Tài	Khá	2.76	2.66	6.8	C+	2.5	6.2	C+	2.5	7.9	B+	3.5	6.6	C+	2.5	5.9	C	2	7.5	B+	3.5	6.9	C+	2.5	7.7	B+	3.5	5.9	C	2	6.8	C+	2.5															
30	14DQ5802050065	Nguyễn Huỳnh	Tâm	Trung bình	2.45	2.47	8.0	B+	3.5	5.7	C	2	2.3	F	0	6.4	C+	2.5	6.5	C+	2.5	7.1	B	3	6.5	C+	2.5	7.7	B+	3.5	6.1	C+	2.5	6.3	C+	2.5															
31	14DQ5802050066	Võ Văn	Tần	Giỏi	3.55	3.65	8.0	B+	3.5	6.2	C+	2.5	8.4	B+	3.5	8.8	A	4	9.9	A+	4	9.1	A+	4	8.3	B+	3.5	9.4	A+	4	6.5	C+	2.5	8.1	B+	3.5															
32	14DQ5802050109	Dương Văn	Thắng	Khá	2.68	2.60	8.2	B+	3.5	5.2	D+	1.5	6.6	C+	2.5	6.4	C+	2.5	7.1	B	3	6.7	C+	2.5	8.5	A	4	6.6	C+	2.5	5.7	C	2																		
33	14DQ5802050068	Nguyễn Minh	Thắng	Yếu	1.73	2.11	8.0	B+	3.5	4.8	D+	1.5	4.6	D+	1.5	4.9	D+	1.5	6.4	C+	2.5	2.8	F	0	8.0	B+	3.5	5.7	C	2	4.9	D+	1.5	6.4	C+	2.5															
34	14DQ5802050101	Hứa Quốc	Thịnh	Khá	2.84	2.61	7.5	B+	3.5	7.0	B	3	7.0	B	3	5.6	C	2	7.2	B	3	5.7	C	2	8.7	A	4	8.9	A	4	6.3	C+	2.5	8.0	B+	3.5															
35	14DQ5802050069	Bùi Thành	Thọ	Trung bình	2.19	2.37	8.0	B+	3.5	6.3	C+	2.5	6.7	C+	2.5	4.5	D+	1.5	6.1	C+	2.5	6.3	C+	2.5	6.0	C+	2.5	6.1	C+	2.5	5.0	D+	1.5	7.5	B+	3.5															
36	14DQ5802050106	Lê Huỳnh	Thư	Giỏi	3.47	3.35	8.4	B+	3.5	7.9	B+	3.5	7.9	B+	3.5	6.3	C+	2.5	8.8	A	4	9.1	A+	4	8.7	A	4	9.4	A+	4	6.1	C+	2.5	8.1	B+	3.5															
37	14DQ5802050071	Nguyễn Hữu	Tiến	Trung bình	2.42	2.60	8.2	B+	3.5	6.8	C+	2.5	7.6	B+	3.5	4.5	D+	1.5	5.9	C	2	8.4	B+	3.5	5.5	C	2	7.8	B+	3.5	4.3	D	1	8.1	B+	3.5															
38	14DQ5802050072	Nguyễn Văn	Toàn	Khá	2.97	3.14				7.7	B+	3.5	6.0	C+	2.5	7.9	B+	3.5	7.3	B	3	5.3	D+	1.5	8.5	A	4	9.0	A+	4	6.3	C+	2.5																		
39	14DQ5802050074	Phạm	Tuân	Trung bình	2.34	2.69	7.7	B+	3.5	5.9	C	2	7.1	B	3	5.4	D+	1.5	6.6	C+	2.5	6.2	C+	2.5	7.2	B	3	7.4	B	3	5.8	C	2	6.2	C+	2.5															
40	14DQ5802050075	Nguyễn Minh Nhật	Tuấn	Yếu	1.87	2.32	7.1	B	3	5.0	D+	1.5	5.7	C	2	3.8	F	0	6.7	C+	2.5	6.1	C+	2.5	6.2	C+	2.5	6.1	C+	2.5	5.4	D+	1.5	6.6	C+	2.5															
41	14DQ5802050077	Trần Văn	Tuyên	Trung bình	2.39	2.49	7.5	B+	3.5	4.8	D+	1.5	5.6	C	2	6.4	C+	2.5	5.8	C	2	6.5	C+	2.5	7.0	B	3	6.7	C+	2.5	6.1	C+	2.5	7.3	B	3.0															
42	14DQ5802050073	Hồ Minh	Tú	Khá	2.92	2.95	8.0	B+	3.5	5.8	C	2	6.2	C+	2.5	7.0	B	3	8.4	B+	3.5	9.1	A+	4	7.4	B	3	6.9	C+	2.5	6.5	C+	2.5	5.7	C	2.0															
43	14DQ5802050093	Ngô Thành	Vinh	Khá	2.61	2.73	8.3	B+	3.5	5.9	C	2	7.7	B+	3.5	5.6	C	2	6.8	C+	2.5	6.1	C+	2.5	7.8	B+	3.5	8.9	A	4	6.3	C+	2.5	6.2	C+	2.5															
44	14DQ5802050085	Nguyễn Anh	Vũ	Yếu	1.18	2.23	7.6	B+	3.5	4.7	D+	1.5	2.6	F	0	3.5	F	0	5.4	D+	1.5	3.5	F	0	6.2	C+	2.5	5.7	C	2	5.2	D+	1.5	6.1	C+	2.5															
45	13DQ5802050055	Đoàn Công	Chiến	Khá	2.63	2.62	7.5	B+	3.5	5.8	C	2	5.8	C	2	5.8	C	2	6.8	C+	2.5	7.5	B+	3.5	8.1	B+	3.5	7.3	B	3	6.2	C+	2.5	6.4	C+	2.5															

Tổng HSSV: **45**

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ

NGƯỜI LẬP **KHOA CẦU ĐƯỜNG**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm học tập			Chi tiết điểm các học phần																																			
			Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	AV3 (2.0)			TLC (2.0)			ĐAKCBTCT (1.0)			KCBTCT (3.0)			COHD (3.0)			CHKC2 (3.0)			MXD (2.0)			TNCHĐ (1.0)			KTXD (2.0)			AVCNGT (2.0)												
						HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ

Xuất sắc	1	2.22%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	5	11.11%	TB	9	20.00%
Khá	20	44.44%	Yếu	10	4.44%

Nguyễn Thị Thu Hường **Đinh Văn Vinh**